

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DHD)

CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương

Ngày 29/12/2023	24,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.5%	9.8%	12.3%

DT thuần 2023
615
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00 -0.2%

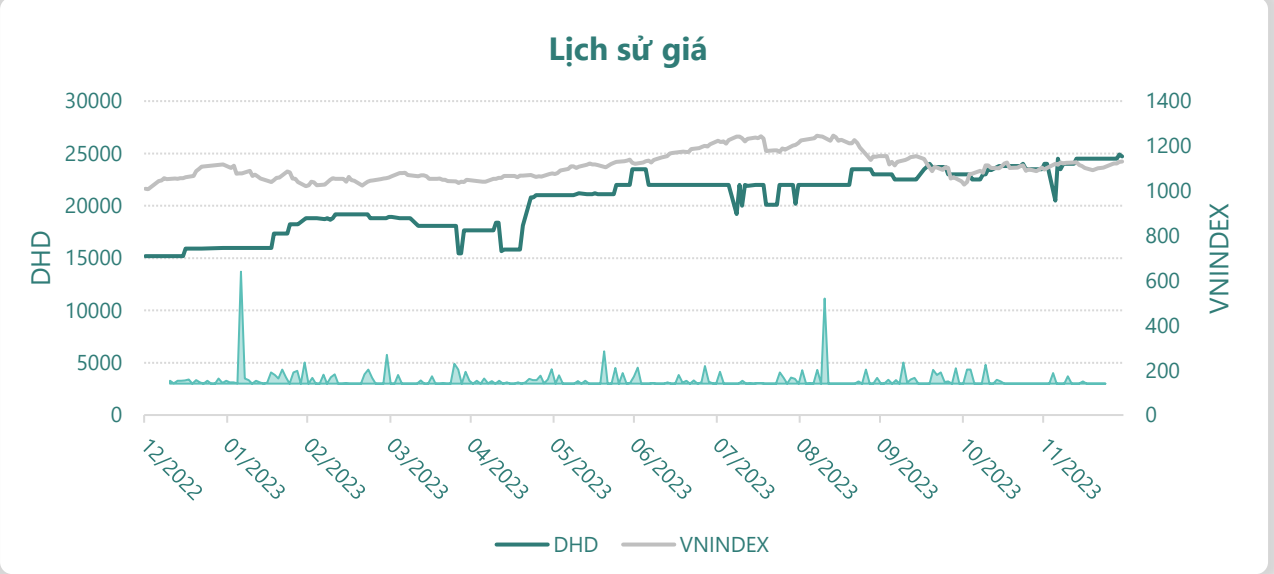
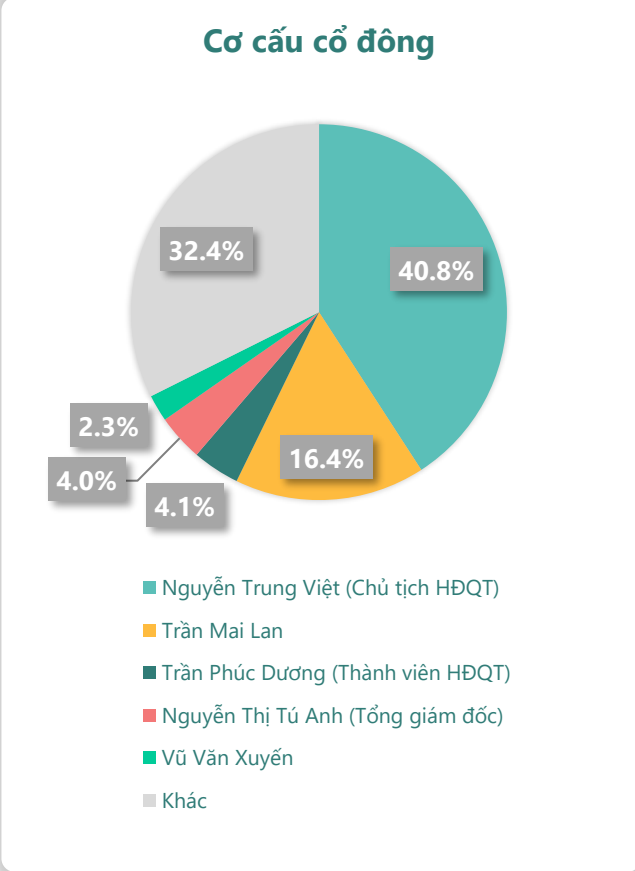
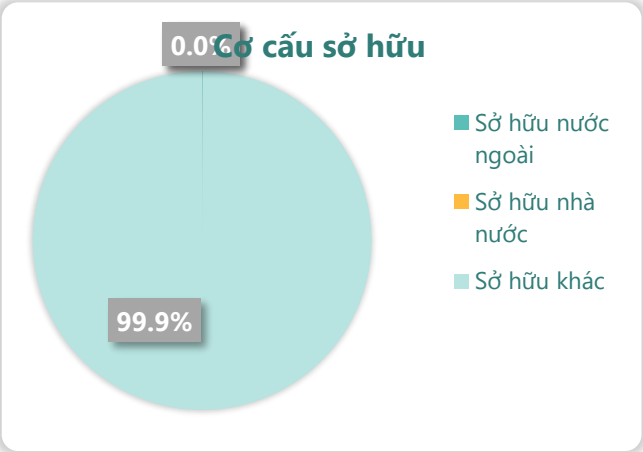
LN thuần 2023
38.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.10 5.8%

LN sau thuế 2023
31.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50 5.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.3%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2023
7.7%
YoY: +/-▼ 0.1%

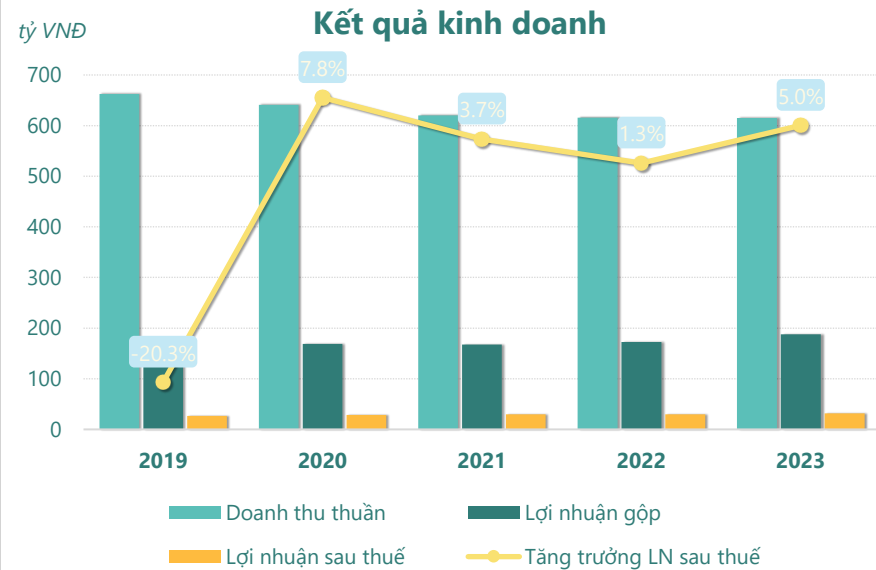
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,186 - 24,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	504
Số lượng CPLH (CP)	20,399,630
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,598
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.09
EPS	1,544
P/E	16.0



Kết quả kinh doanh **DHD** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **614.7** tỷ đồng **giảm 0.18%**, lợi nhuận sau thuế đạt 31.51 tỷ đồng **tăng 5.02%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

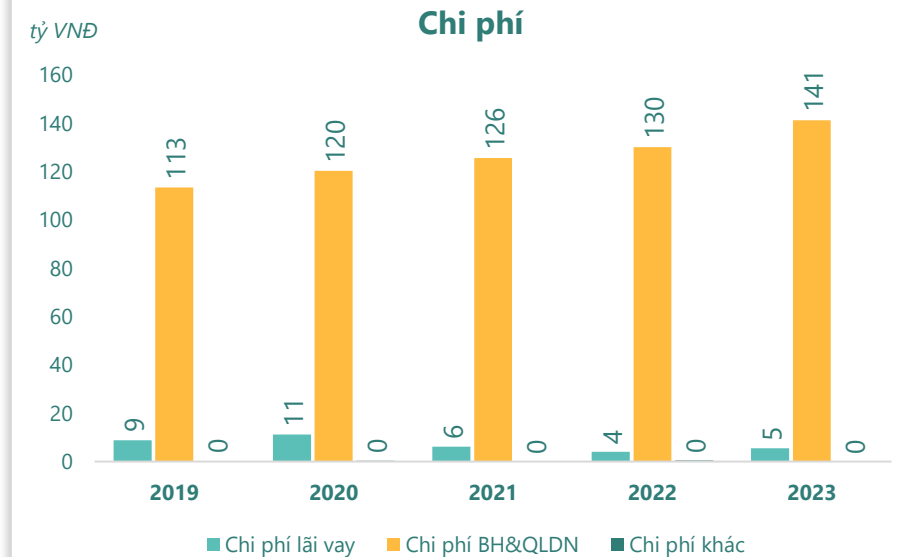
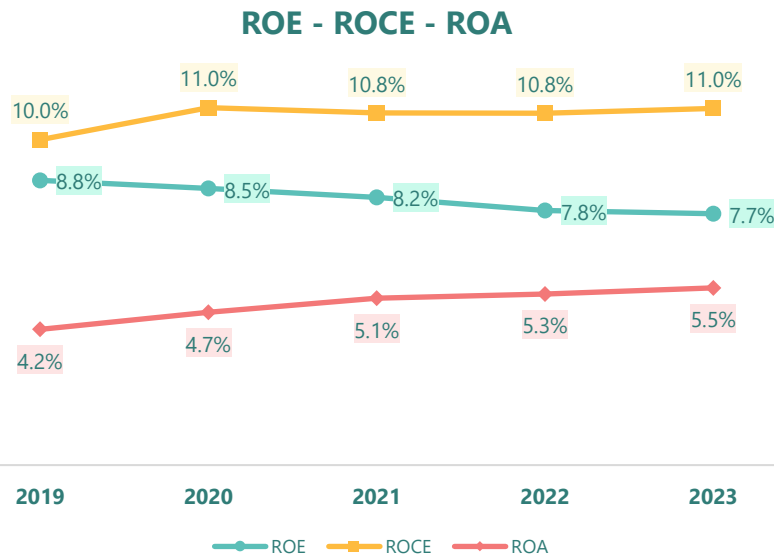
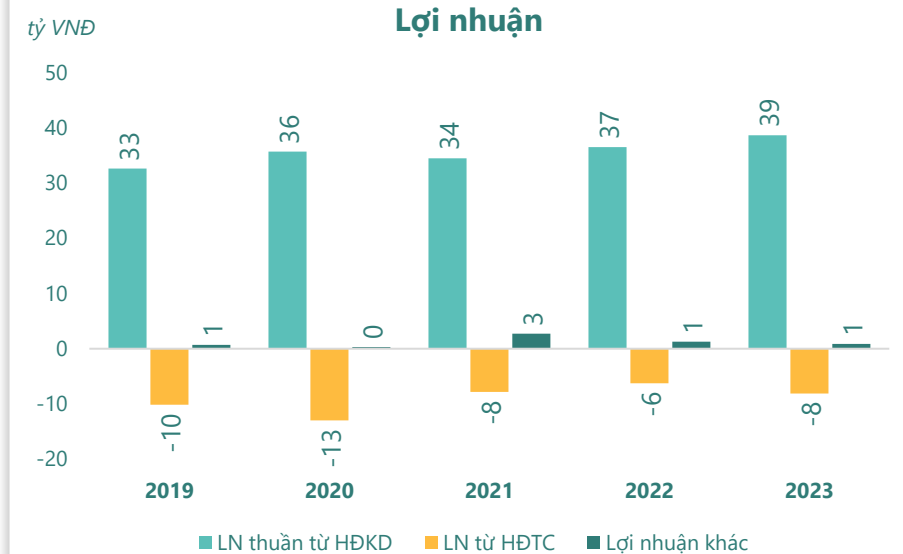
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **DHD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **38.64** tỷ đồng, **tăng lên 2.13** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (35.56 tỷ đồng) là 3.07 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

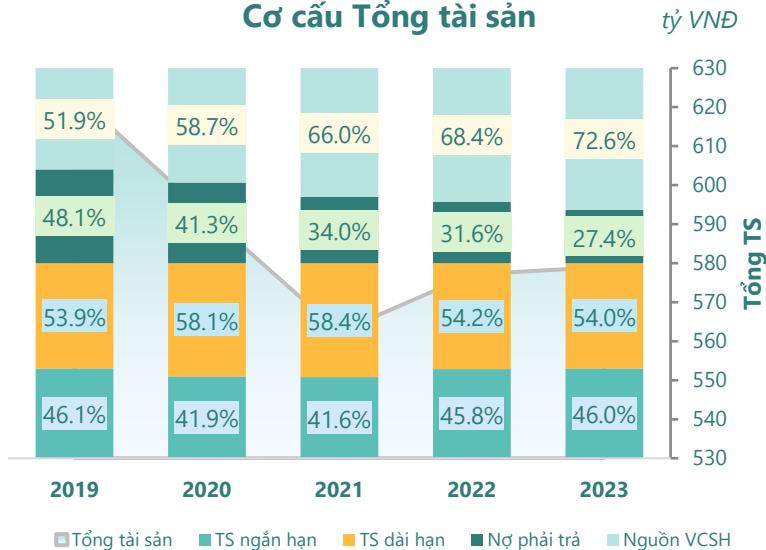
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **5.49** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **141.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.04** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DHD năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **7.73%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

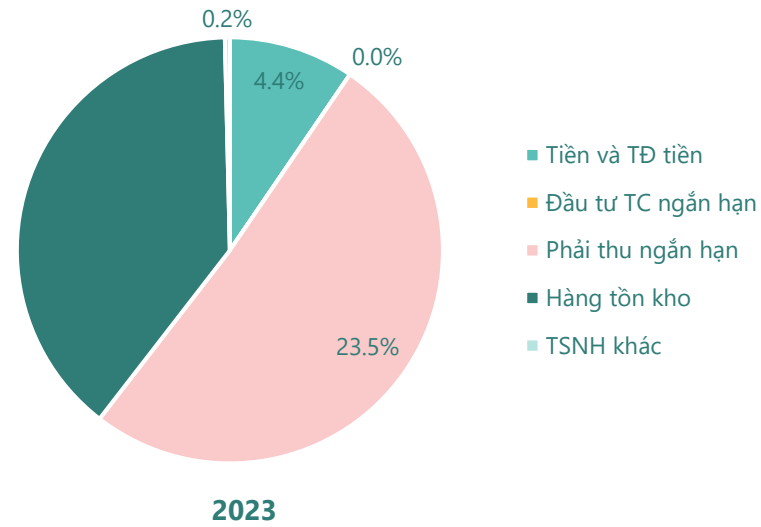


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

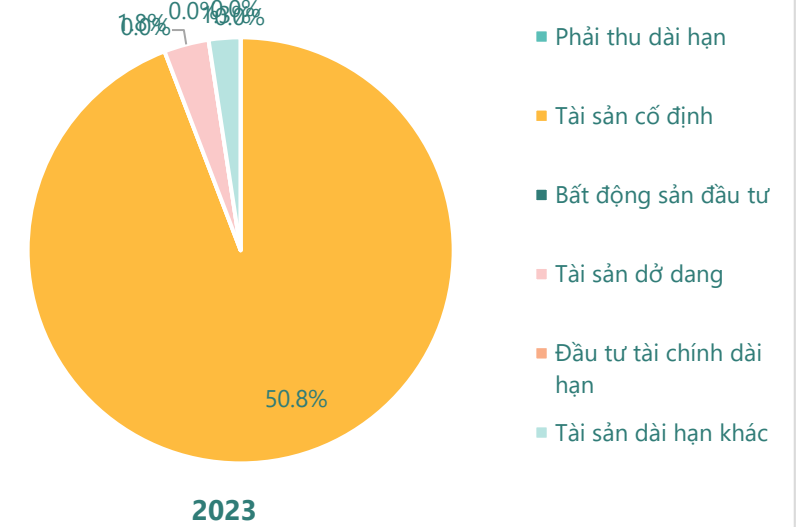
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DHD** năm 2023 tăng trưởng **0.32%** so với năm trước, đạt **579.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.0% và 54.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

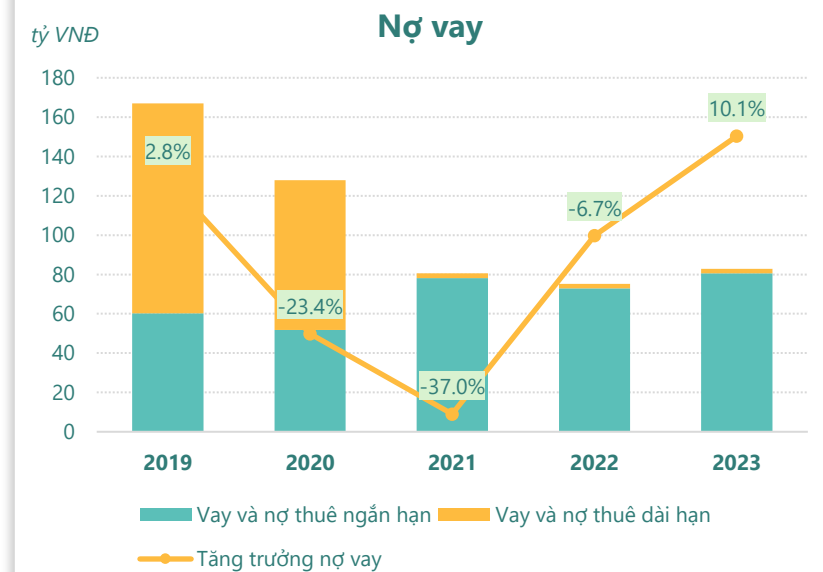
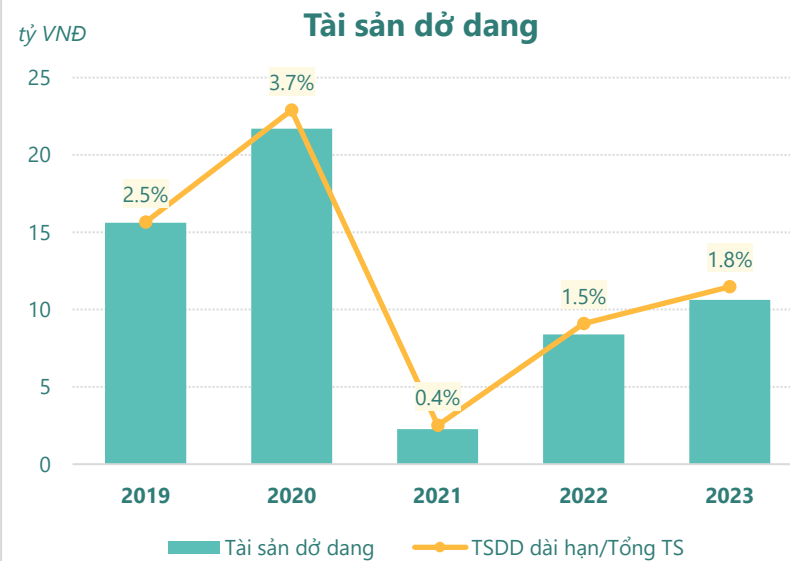
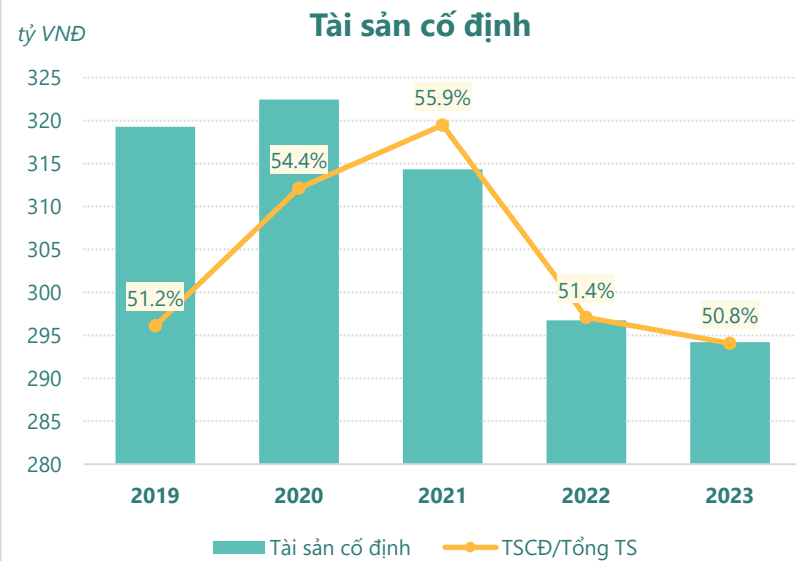
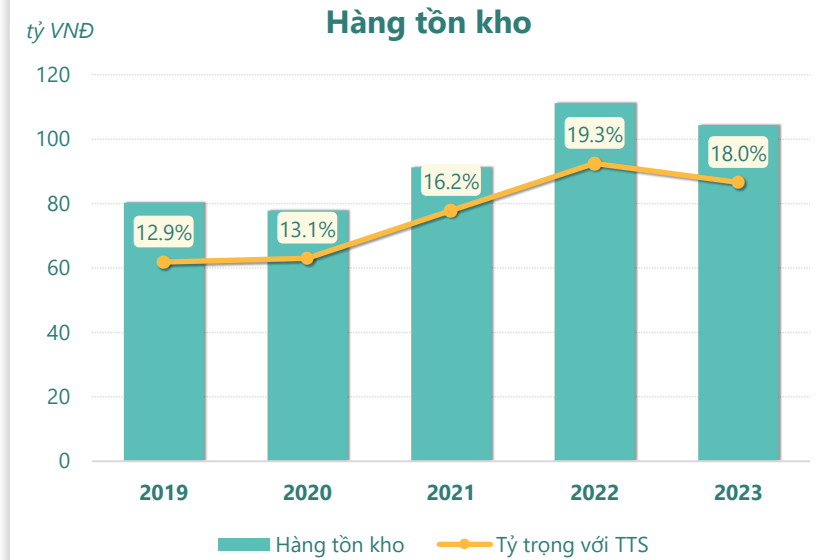
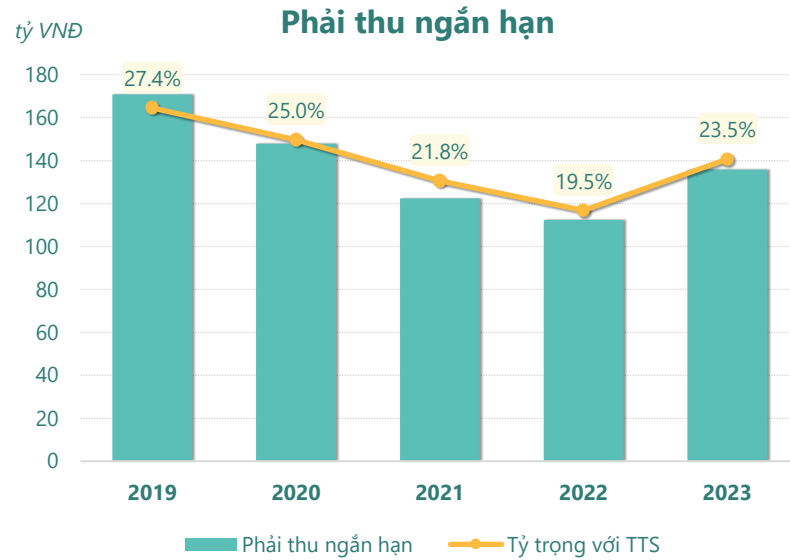
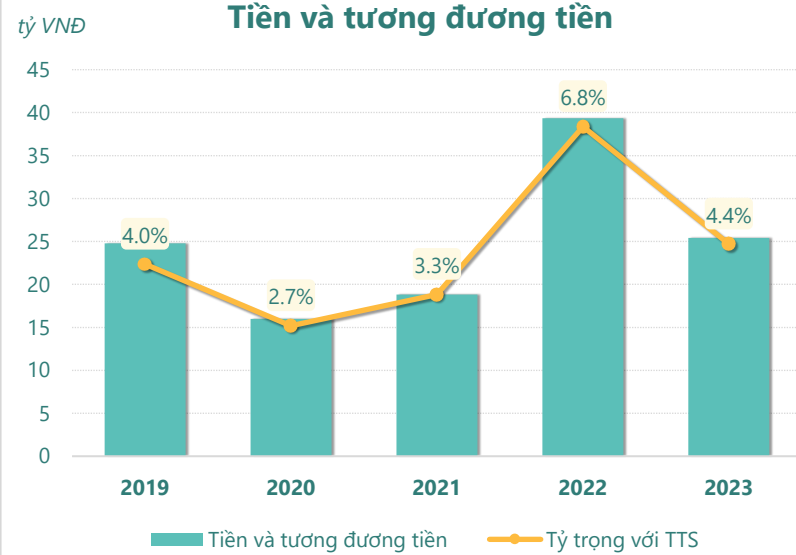
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DHD đạt **266.6** tỷ đồng, tăng trưởng **0.97%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **46.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

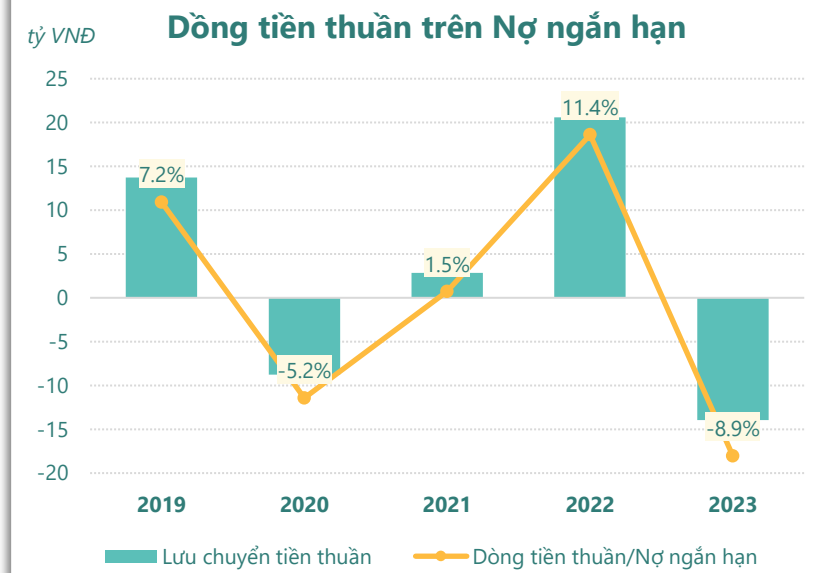
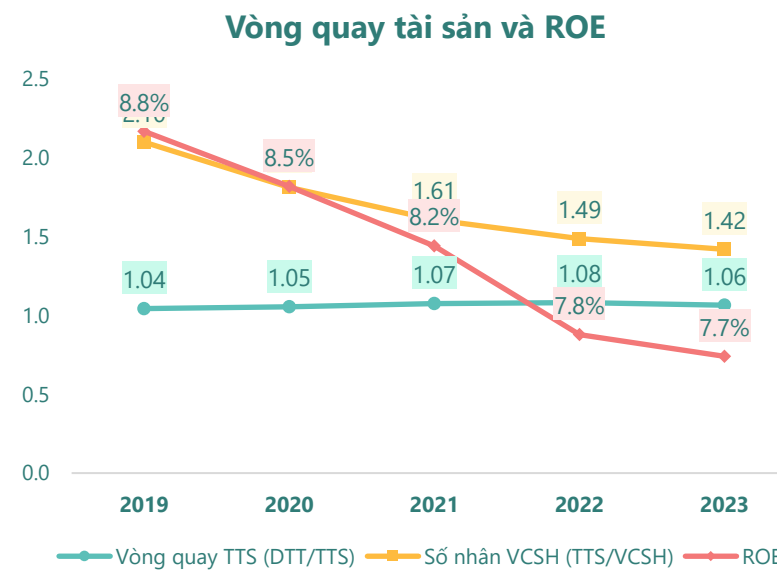
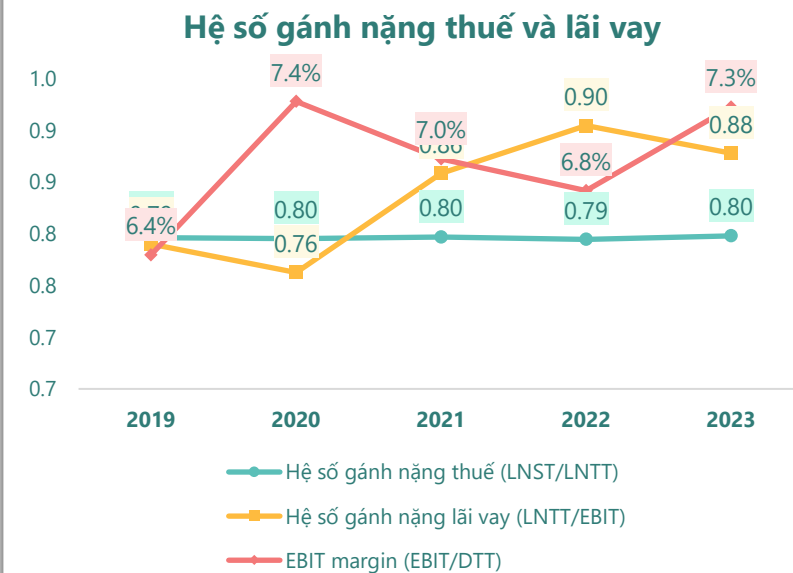
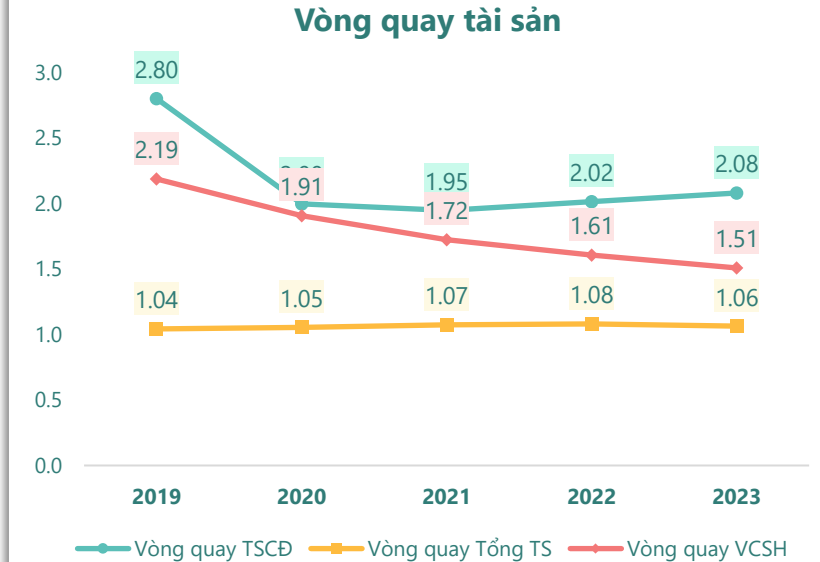
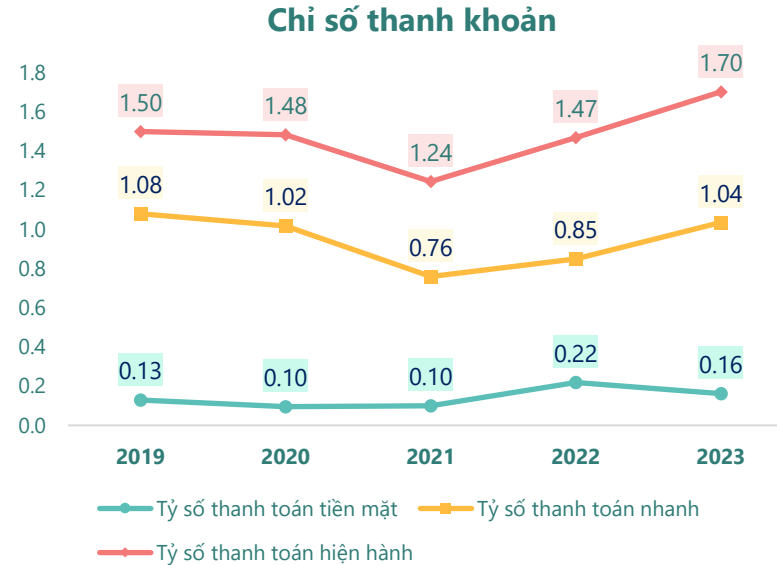
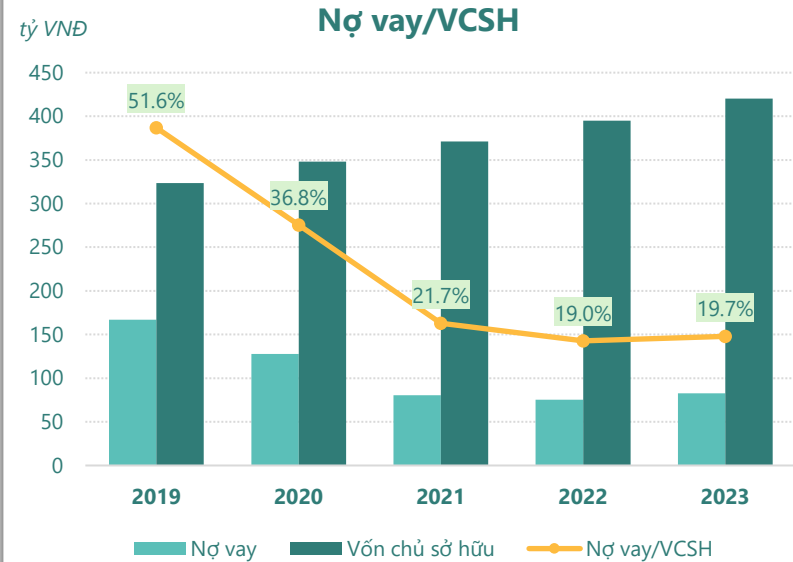
Tài sản dài hạn đạt **312.4** tỷ đồng giảm **0.23%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **54.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **50.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.84%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	641	620	616	615
Giá vốn hàng bán	472	452	443	427
Lợi nhuận gộp	169	168	173	188
Doanh thu HĐTC	0.05	0.13	0.20	0.43
Chi phí TC	13.0	7.93	6.47	8.54
Chi phí lãi vay	11.2	6.14	3.98	5.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	53.8	59.2	61.0	68.6
Chi phí QLDN	66.6	66.4	69.1	72.7
LN thuần từ HĐKD	35.6	34.4	36.5	38.6
Lợi nhuận khác	0.28	2.73	1.26	0.86
LN trước thuế	35.9	37.2	37.8	39.5
Lợi nhuận sau thuế	28.6	29.6	30.0	31.5
LNST của CĐ cty mẹ	28.6	29.6	30.0	31.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.6	62.4	44.6	5.60
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.3	-6.22	-12.6	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.0	-53.3	-11.4	1.60
Tiền đầu kỳ	24.8	16.0	18.8	39.4
Lưu chuyển tiền thuần	-8.77	2.84	20.6	-13.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.06	0.00
Tiền cuối kỳ	16.0	18.8	39.4	25.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	592	562	577	579
Tài sản ngắn hạn	248	234	264	267
Tiền và tương đương tiền	16.0	18.8	39.4	25.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	148	122	112	136
Hàng tồn kho	77.8	91.2	111	104
Tài sản ngắn hạn khác	6.41	1.62	1.18	1.00
Tài sản dài hạn	344	328	313	312
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	322	314	297	294
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	21.7	2.26	8.39	10.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.27	11.7	7.95	7.53
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	244	191	182	159
Nợ ngắn hạn	167	188	180	157
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.8	78.2	72.9	80.6
Phải trả người bán ngắn hạn	94.4	85.5	77.4	47.3
Nợ dài hạn	77.1	2.96	2.33	2.23
Vay và nợ thuê dài hạn	76.1	2.43	2.24	2.21
Nguồn vốn chủ sở hữu	348	371	395	420
Vốn chủ sở hữu	348	371	395	420
Vốn điều lệ	100.0	120	150	204
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0